CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN TÂN BÌNH

Mã số thuế: 030 141 6876

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THÁI BÌNH DƯƠNG
PACIFICAUDIT CO., LTD
Website: www.pacificaudit.com.vn
Email: info@pacificaudit.com.vn - pacificaudit@gmail.com

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số:.....
Ngày: 22-01-2020
Chuyển:.....

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN TÂN BÌNH

Mã số thuế: 030 141 6876

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THÁI BÌNH DƯƠNG (PACIFIC AUDIT)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN TÂN BÌNH

MỤC LỤC **Trang**

1.	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN	01 - 02
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08 - 09
6.	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội đồng thành viên Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận Tân Bình (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Dịch vụ Đô thị Tân Bình là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 103478 ngày 17/01/1998 và đăng ký lại theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 4106000141 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành số Hồ Chí Minh cấp ngày 28/3/2006.

Vào ngày 30/8/2010, Công ty đã chính thức chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận Tân Bình theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0301416876 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 28/11/2017.

Chủ sở hữu: Uỷ ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ 70.110.000.000 đồng

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Số 310 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 08.38443812

Mã số thuế: 0301416876

Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng thành viên:	**Chức vụ**
- Bà Nguyễn Thị Tố Oanh	Chủ tịch
- Ông Nguyễn Văn Hoài	Thành viên
- Ông Lê Văn Hoà	Thành viên
- Bà Nguyễn Ngọc Trâm	Thành viên
Ban Giám đốc và kế toán trưởng:	**Chức vụ**
- Ông Nguyễn Văn Hoài	Giám đốc
- Ông Phạm Ngọc Thanh	Phó Giám đốc
- Ông Thái Văn Toàn	Phó Giám đốc
- Bà Nguyễn Ngọc Trâm	Kế toán trưởng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:
- Hoạt động công ích: Vệ sinh công cộng, vận chuyển rác và dịch vụ công cộng; Quản lý duy tu, công trình giao thông, công trình đô thị trên địa bàn theo chỉ tiêu kế hoạch hoặc Đơn đặt hàng của Nhà nước; Quản lý, sửa chữa và cho thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước phân cấp Quận quản lý;
- Hoạt động khác: San lấp mặt bằng và xây dựng, sửa chữa nhà dân dụng theo Hợp đồng kinh tế; Bán lẻ xăng dầu; Dịch vụ nhà đất; Đầu tư xây dựng công trình thương mại; Cho thuê sân bóng chuyền, tennis, bãi đỗ xe đối với các dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt; ...

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Ngày 28/12/2018 Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quyết định số 6213/QĐ-UBND về kế hoạch cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước thuộc UBND TPHCM giai đoạn 2018-2020. Thực hiện Quyết định 6213/QĐ-UBND, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận Tân Bình đang tiến hành thực hiện các thủ tục theo quy định về cổ phần hóa.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Trừ vấn đề nêu trên, không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường phát sinh từ sau ngày kết thúc niên độ đến ngày lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo của Ban Giám đốc, đến kết quả hoạt động trong năm tài chính hiện hành.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH kiểm toán Thái Bình Dương được chỉ định thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính này; những nội dung cần thuyết minh đã được thuyết minh cho báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh, cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt của Hội đồng thành viên

Hội đồng thành viên Công ty phê duyệt Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với Bảng thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Vào ngày lập báo cáo tài chính này có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Thay mặt và Đại diện Hội đồng thành viên

Nguyễn Thị Tố Oanh
Chủ tịch

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THÁI BÌNH DƯƠNG
01 Núi Thành, P. 13, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (028) 3813 2259 – Fax: (028) 3813 2258
Homepage: www.pacificaudit.com.vn
E-mail: pacificaudit@gmail.com

Số 05 /2020/BCKT-TBD

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc**
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận Tân Bình

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận Tân Bình, được lập ngày 20 tháng 01 năm 2020, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám Đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ảnh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận Tân Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề khác

Công ty đang tạm trích quỹ tiền lương năm 2019 của viên chức quản lý và người lao động theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn Nghị định số 51/2016/NĐ-CP và Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ (Thuyết minh số V12). Hiện Công ty đang chờ quyết định của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện năm 2019.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THÁI BÌNH DƯƠNG (PACIFIC AUDIT)

Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
TRẦN MINH BẢO	**NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3219-2020-196-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1725-2018-196-1

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN TÂN BÌNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	TẠI NGÀY 31/12/2019	TẠI NGÀY 01/01/2019
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**116.650.557.714**	**113.411.326.367**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**28.349.025.093**	**47.224.521.511**
1. Tiền	111	V.01	5.804.024.164	6.707.719.637
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.545.000.929	40.516.801.874
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**42.700.000.000**	**20.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		42.700.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**45.294.310.638**	**44.054.455.234**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	30.542.864.774	14.028.211.094
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	12.171.440.000	20.664.100.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	2.580.005.864	9.362.144.140
IV. Hàng tồn kho	**140**		**307.221.983**	**2.132.349.622**
1. Hàng tồn kho	141	V.05	307.221.983	2.132.349.622
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**170.351.764.837**	**171.717.349.851**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**802.430.805**	**-**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	802.430.805	-
II. Tài sản cố định	**220**		**29.871.152.163**	**30.654.082.024**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	29.777.212.764	30.654.082.024
Nguyên giá	222		72.289.386.799	68.030.018.618
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.512.174.035)	(37.375.936.594)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	93.939.399	-
Nguyên giá	228		225.454.545	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(131.515.146)	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.08	**139.678.181.869**	**141.063.267.827**
Nguyên giá	231		149.440.795.428	150.724.763.751
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9.762.613.559)	(9.661.495.924)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**-**
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**287.002.322.551**	**285.128.676.218**

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN TÂN BÌNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	TẠI NGÀY 31/12/2019	TẠI NGÀY 01/01/2019
C- NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**216.632.025.474**	**214.758.379.141**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**71.529.020.083**	**69.909.518.125**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	15.420.462.052	24.914.581.109
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	3.316.928.872	1.626.083.372
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	8.067.889.628	9.140.123.465
4. Phải trả người lao động	314	V.12	23.753.070.599	19.200.901.820
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	6.429.964.824	5.874.060.808
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	14.540.704.108	9.153.767.551
II. Nợ dài hạn	**330**		**145.103.005.391**	**144.848.861.016**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.14	3.007.710.700	4.174.173.828
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	137.925.361.666	138.371.799.618
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.16	4.169.933.025	2.302.887.570
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**70.370.297.077**	**70.370.297.077**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**70.370.297.077**	**70.370.297.077**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.110.000.000	70.110.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	70.110.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		260.297.077	260.297.077
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**287.002.322.551**	**285.128.676.218**
			-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hồ Thị Mai Chi	**Nguyễn Ngọc Trâm**	**Nguyễn Văn Hoài**

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN TÂN BÌNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.01	**185.810.007.160**	**178.054.796.233**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**185.810.007.160**	**178.054.796.233**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.02	157.234.252.630	155.339.837.159
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**28.575.754.530**	**22.714.959.074**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.738.389.286	2.061.132.022
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	-	20.432.923
- Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		-	*20.432.923*
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.05	11.760.312.457	9.804.443.011
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**19.553.831.359**	**14.951.215.162**
11. Thu nhập khác	31	VI.06	395.659.662	41.161.485
12. Chi phí khác	32	VI.07	113.745.111	253.884.919
13. Lợi nhuận khác	**40**		**281.914.551**	**(212.723.434)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**19.835.745.910**	**14.738.491.728**
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	3.984.477.894	2.989.644.450
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**15.851.268.016**	**11.748.847.278**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hồ Thị Mai Chi	**Nguyễn Ngọc Trâm**	**Nguyễn Văn Hoài**

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN TÂN BÌNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		185.660.940.871	197.400.637.304
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(73.663.186.949)	(103.225.588.642)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(85.796.273.992)	(74.669.939.420)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.073.526.509)	(3.157.953.649)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		83.346.106.852	75.545.203.433
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(91.089.696.308)	(103.248.921.177)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**		**15.384.363.965**	**(11.356.562.151)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		5.531.568.514	7.584.822.913
2.Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		170.181.817	1.181.818
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(42.700.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.738.389.286	2.061.132.022
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(34.259.860.383)**	**(10.352.863.247)**

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**-**	**-**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(18.875.496.418)**	**(21.709.425.398)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**47.224.521.511**	**68.933.946.909**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**28.349.025.093**	**47.224.521.511**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hồ Thị Mai Chi	**Nguyễn Ngọc Trâm**	**Nguyễn Văn Hoài**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Dịch vụ Đô thị Tân Bình là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 103478 ngày 17/01/1998 và đăng ký lại theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 4106000141 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành số Hồ Chí Minh cấp ngày 28/3/2006.

Vào ngày 30/8/2010, Công ty đã chính thức chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận Tân Bình theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0301416876 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 28/11/2017.

Chủ sở hữu: Uỷ ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch quốc tế: DISTRICT TAN BINH PUBLIC SERVICES COMPANY LIMITED

Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước chủ sở hữu

- Vốn điều lệ: 70.110.000.000 VND

Trụ sở đặt tại: Số 310 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

2, Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:
- Hoạt động công ích: Vệ sinh công cộng, vận chuyển rác và dịch vụ công cộng; Quản lý duy tu, công trình giao thông, công trình đô thị trên địa bàn theo chỉ tiêu kế hoạch hoặc Đơn đặt hàng của Nhà nước; Quản lý, sửa chữa và cho thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước phân cấp Quận quản lý;
- Hoạt động khác: San lấp mặt bằng và xây dựng, sửa chữa nhà dân dụng theo Hợp đồng kinh tế; Bán lẻ xăng dầu; Dịch vụ nhà đất; Đầu tư xây dựng công trình thương mại; Cho thuê sân bóng chuyền, tennis, bãi đỗ xe đối với các dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt; ...

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 28/12/2018 Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quyết định số 6213/QĐ-UBND về kế hoạch cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước thuộc UBND TPHCM giai đoạn 2018-2020. Thực hiện Quyết định 6213/QĐ-UBND, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận Tân Bình đang tiến hành thực hiện các thủ tục theo quy định về cổ phần hóa.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng đồng Việt Nam (VND) trong hạch toán kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Vì vậy, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và tiền mặt tại quỹ;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế của Ngân hàng Nhà nước vào ngày phát sinh nghiệp vụ;

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán;

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Trong năm, đơn vị chưa trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại TSCĐ	**Năm**
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

- Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí nghiên cứu;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. *Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Xác định được Chi phí phát sinh và Chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp tỉ lệ phần trăm công việc hoàn thành dựa vào mức độ hoàn thành công việc vào ngày kết thúc năm tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Lãi vay thuê tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương tương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt tại quỹ	**1.651.711.961**	**267.933.329**
+ Tiền mặt tại quỹ VND	1.651.711.961	267.933.329
Tiền gửi ngân hàng VND	**4.152.312.203**	**6.439.786.308**
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN 12	*3.116.037.982*	*5.722.250.417*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển BIDV	*1.034.106.221*	*715.367.891*
- Kho bạc Nhà nước Tp. Hồ Chí Minh	*2.168.000*	*2.168.000*
Các khoản tương đương tiền	***22.545.000.929***	***40.516.801.874***
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN 12	*12.545.000.929*	*20.516.801.874*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển BIDV - CN Phú Nhuận	*10.000.000.000*	*20.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Việt Á - Sở giao dịch Tp.HCM	-	-
Tổng cộng	**28.349.025.093**	**47.224.521.511**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển BIDV - CN Phú Nhuận - kỳ hạn 6 tháng	**42.700.000.000**	**20.000.000.000**

2. Phải thu khách hàng	31/12/2019	01/01/2019
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Ủy ban nhân dân Phường 5	21.168.000	
- Ban QLĐT XDCT Quận Tân Bình -Bảo hành công trình	2.274.281.899	426.027.000
- Bảo hành sửa chữa hè các Trường học	400.038.450	
- Phòng Tài chính kế hoạch Quận Tân Bình	22.073.714.938	8.493.925.880
- Phòng Kinh tế Quận Tân Bình	594.147.200	
- Phải thu tiền thuê nhà SXKD	522.995.730	239.439.446
- Phải thu tiền thuê nhà ở SHNN	3.007.710.700	2.987.382.010
- Công ty Cổ phần Đức Khải Tân Bình	731.226.386	381.272.298
- Các khách hàng khác	917.581.471	1.500.164.460
Tổng cộng	**30.542.864.774**	**14.028.211.094**

3, Trả trước cho người bán	31/12/2019	01/01/2019
- Xí nghiệp xây lắp 2	860.000.000	140.000.000
- Xí nghiệp xây lắp 3	9.900.000.000	20.023.070.000
- Đặng Văn Viên	190.000.000	100.000.000
- Nguyễn Trần Trọng Nghĩa	300.000.000	280.000.000
- Trần Văn Đông	865.720.000	-
- Cơ sở Thành Công	55.720.000	121.030.000
Tổng cộng	**12.171.440.000**	**20.664.100.000**

4, Các khoản phải thu khác	31/12/2019		01/01/2019	
a. ***Ngắn hạn***	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lãi dự thu TGNH	525.164.384		257.301.354	
Phải thu từ ngân sách Nhà nước liên quan đến phí thẩm định, khảo sát, đo vẽ nhà	347.358.784		347.358.784	
Phải thu CBCNV liên quan đến thu nhập cá nhân	136.710.049		120.000.000	
Phải thu ngân sách Nhà nước liên quan đến chi sửa chữa nhà thuộc sở hữu Nhà nước				
Phải thu chi phí khu chợ đất Tân Bình	84.166.945		84.166.945	
Phải thu cơ quan bảo hiểm xã hội	34.330.745		82.134.167	
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu	-		7.394.848.000	
Đặt cọc tiền thuê đất	240.000.000		240.000.000	
Đặt cọc tiền thuê máy pho to	18.000.000		18.000.000	
Các khoản tạm ứng nhân viên	525.380.000		731.720.000	
Phải thu khác	668.894.957		86.614.890	
Tổng cộng	**2.580.005.864**	**-**	**9.362.144.140**	**20.023.070.000**

b. *Dài hạn*	31/12/2019	01/01/2019
Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Quận Tân Bình	**802.430.805**	-

5, Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	307.221.983		226.331.333	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-		1.902.086.633	
Thành phẩm	-		3.931.656	
Tổng cộng	**307.221.983**	-	**2.132.349.622**	-

6, Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					-	
- Số dư đầu năm	7.425.627.787	48.000.000	60.465.720.796	90.670.035	-	68.030.018.618
- Mua trong năm			5.009.368.181			5.009.368.181
- Thanh lý, nhượng bán			(750.000.000)			(750.000.000)
Số dư cuối năm	**7.425.627.787**	**48.000.000**	**64.725.088.977**	**90.670.035**	**-**	**72.289.386.799**
Khấu hao luỹ kế						
- Số dư đầu năm	2.155.541.948	48.000.000	35.102.629.109	69.765.537	-	37.375.936.594
- Khấu hao trong năm	224.573.748		5.640.759.195	20.904.498		5.886.237.441
- Thanh lý, nhượng bán			(750.000.000)			(750.000.000)
Số dư cuối năm	**2.380.115.696**	**48.000.000**	**39.993.388.304**	**90.670.035**	**-**	**42.512.174.035**
Giá trị còn lại						
- Số dư đầu năm	5.270.085.839	-	25.363.091.687	20.904.498	-	30.654.082.024
Số dư cuối năm	**5.045.512.091**	**-**	**24.731.700.673**	**-**	**-**	**29.777.212.764**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng bao gồm:

	31/12/2019
Nhà cửa, vật kiến trúc	1.513.955.294
Máy móc thiết bị	48.000.000
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	17.016.468.237
Tổng cộng	**18.578.423.531**

7, Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
- Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng trong năm				225.454.545		225.454.545
- Giảm trong năm						-
Tổng cộng	**-**	**-**	**-**	**225.454.545**	**-**	**225.454.545**
Khấu hao luỹ kế						
- Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng trong năm				131.515.146		131.515.146
- Giảm trong năm						-
Tổng cộng	**-**	**-**	**-**	**131.515.146**	**-**	**131.515.146**
Giá trị còn lại						
- Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**-**	**-**	**-**	**93.939.399**	**-**	**93.939.399**

8, Tình hình tăng giảm bất động sản đầu tư

Nguyên giá	Nhà ở	Nhà sản xuất, kinh doanh	Trung tâm thương mại DV Tân Bình	Chung cư Bàu Cát	Chung cư Tân Trụ	Tổng cộng
Số dư đầu năm	2.946.743.834	1.038.933.599	9.024.849.700	13.500.514.724	124.213.721.894	150.724.763.751
Tăng trong năm						-
Giảm trong năm	(46.543.242)	(18.512.324)			(1.218.912.757)	(1.283.968.323)
Tổng cộng	**2.900.200.592**	**1.020.421.275**	**9.024.849.700**	**13.500.514.724**	**122.994.809.137**	**149.440.795.428**
Khấu hao luỹ kế						
Số dư đầu năm	1.802.388.095	1.038.933.599	6.820.174.230	-	-	9.661.495.924
Khấu hao trong năm			148.901.890			148.901.890
Giảm trong năm	(29.271.931)	(18.512.324)				(47.784.255)
Tổng cộng	**1.773.116.164**	**1.020.421.275**	**6.969.076.120**	-	-	**9.762.613.559**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1.144.355.739	-	2.204.675.470	13.500.514.724	124.213.721.894	141.063.267.827
Số dư cuối năm	**1.127.084.428**	-	**2.055.773.580**	**13.500.514.724**	**122.994.809.137**	**139.678.181.869**

- Nguyên giá bất động sản đầu tư giảm: do bán theo quy định của Uỷ ban nhân dân Quận Tân Bình

9	**Phải trả người bán**	**31/12/2019**		**01/01/2019**	
	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
	- Xí nghiệp xây lắp 2	1.340.596.387	1.340.596.387	500.534.209	500.534.209
	- Xí nghiệp xây lắp 3	12.388.737.405	12.388.737.405	22.711.070.745	22.711.070.745
	- Xí nghiệp xây lắp 4	121.537.750	121.537.750	11.047.000	11.047.000
	- Xí nghiệp xây lắp 5	365.184.151	365.184.151	381.052.202	381.052.202
	- Trần Văn Đông	177.976.737	177.976.737	172.050.377	172.050.377
	- Đặng Văn Viên	223.406.399	223.406.399	167.381.092	167.381.092
	- Ng Trần Trọng Nghĩa	143.937.640	143.937.640	171.875.000	171.875.000
	- Các đối tượng khác	659.085.583	659.085.583	799.570.484	799.570.484
	Tổng cộng	**15.420.462.052**	**1.569.590.510**	**24.914.581.109**	**24.914.581.109**

10	***Người mua trả tiền trước***	**31/12/2019**		**01/01/2019**	
		Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
	- UBND Phường 1	588.615.000	588.615.000		-
	- UBND Q. Tân Bình	778.344.000	778.344.000	-	-
	- KH khác (ngắn hạn)	228.491.000	228.491.000	20.310.000	20.310.000
	- Phải trả SHNN (dài hạn)	1.721.478.872	1.721.478.872	1.605.773.372	1.605.773.372
	Tổng cộng	**3.316.928.872**	**3.316.928.872**	**1.626.083.372**	**1.626.083.372**

11 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
- Thuế GTGT	3.471.158.870	12.939.089.716	15.313.037.374	1.097.211.212
- Thuế TNDN	2.742.627.219	4.318.896.993	3.073.526.509	3.987.997.703
- Thuế TNCN	346.757.857	584.693.123	774.490.475	156.960.505
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.673.011.576	2.673.011.576	-
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Phí vận chuyển theo quyết định 38/2018/QĐ-UBND	704.343.893	1.791.898.440	184.072.000	2.312.170.333
- Các khoản phải nộp liên quan nhà SHNN	439.422.810	1.718.182.566	1.644.055.501	513.549.875
- Các khoản khác	1.435.812.816	1.342.061.091	2.777.873.907	-
Tổng thuế phải nộp	**9.140.123.465**	**25.371.833.505**	**26.444.067.342**	**8.067.889.628**

Số thuế phải nộp của doanh nghiệp chưa được Cơ quan Thuế quyết toán. Do đó, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

12 Phải trả công nhân viên

Tiền lương phải trả CBCNV bao gồm các khoản	31/12/2019	01/01/2019
- Tiền thưởng Tết Âm lịch		2.258.500.000
- Tiền thưởng ban điều hành còn phải trả		155.250.000
- Tiền lương còn phải trả cho Ban Giám đốc	602.948.000	536.618.182
- Tiền lương còn phải trả	23.150.122.599	16.250.533.638
Tổng cộng	**23.753.070.599**	**19.200.901.820**

Tổng quỹ lương phát sinh trong năm là		**Năm nay**	**Năm trước**
Trong đó:	+ Quỹ lương người lao động	62.215.260.063	53.421.069.513
	+ Quỹ lương viên chức quản lý	2.292.000.000	2.070.000.000
	Cộng	**64.507.260.063**	**55.491.069.513**

13 Phải trả khác

a *Phải trả ngắn hạn khác*	31/12/2019	01/01/2019
- Kinh phí công đoàn	164.584.000	167.553.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	507.999.500	264.187.500
- Kinh phí phải trả tiền lệ phí trước bạ + phí thẩm định giá Lô J Chung cư Bàu Cát 2		-
- Phải trả tiền thuê đất nhà sản xuất kinh doanh còn phải nộp	550.921.282	505.366.836
- Phải trả tiền thuê đất (Sở tài nguyên và Môi trường)		-
- Phải trả kinh phí bảo trì Chung cư Lô J Bàu Cát 2	147.244.429	135.761.259
- Phải trả kinh phí duy tu sửa chữa từ 3% nhà trả góp chung cư Hoàng Hoa Thám 3	491.415.837	491.415.837
- Phải trả tiền cho thuê Chung cư Tân Trụ	1.012.500.000	202.500.000
- Phải trả tiền khấu hao cơ bản 60% nhà SXKD năm 2002 (theo Kiểm toán Nhà nước)		-
- Phải trả khác KP vốn nhà nước	1.127.084.428	1.144.355.739
- Giá trị tài sản trên đất TTTM Tân Bình (BQL Chợ Tân Bình bàn giao)	2.055.773.580	2.204.675.470
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	372.441.768	758.245.167
Tổng cộng	**6.429.964.824**	**5.874.060.808**

b ***Phải trả dài hạn khác***

Khoản cấp kinh phí của Ngân sách nhà nước (Phòng Tài chính Kế hoạch Quận Tân Bình) thuộc các dự án công trình:

Chung cư Tân Trụ	125.016.152.699	124.213.721.894
Chung cư Bàu Cát 2	12.281.601.967	13.500.514.724
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn công viên Hoàng Văn Thụ	513.507.000	608.037.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn nhà SHNN	54.125.000	
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn công viên Tân Phước	59.975.000	49.526.000
Tổng cộng	**137.925.361.666**	**138.371.799.618**

14. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2019	01/01/2019
Dài hạn		
Khoản tiền được tích luỹ tương ứng với khoản phải thu. Công ty không ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm do doanh thu cho thuê nhà để ở được ghi nhận theo cơ sở thực thu.	3.007.710.700	4.174.173.828
Tổng cộng	**3.007.710.700**	**4.174.173.828**

15 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	01/01/2019	Tăng	Giảm	31/12/2019
Quỹ khen thưởng	3.032.056.456	10.019.029.046	4.065.782.809	8.985.302.693
Quỹ phúc lợi	5.832.423.595	2.524.453.873	3.332.988.591	5.023.888.877
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty	289.287.500	284.500.000	42.274.962	531.512.538
Tổng cộng	**9.153.767.551**	**12.827.982.919**	**7.441.046.362**	**14.540.704.108**

16 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	31/12/2019	01/01/2019
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	4.169.933.025	2.302.887.570
Tổng cộng	**4.169.933.025**	**2.302.887.570**

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**70.110.000.000**	**260.297.077**	**-**	**70.370.297.077**
Tăng vốn năm trước				-
Lãi trong năm trước			11.748.847.278	11.748.847.278
Trích Quỹ KTPL và Ban Điều hành			(11.173.139.468)	(11.173.139.468)
Phải nộp NS Quận phần LNST của hoạt động cho thuê nhà SHNN			(575.707.810)	(575.707.810)
Giảm trong năm trước				-
Số dư cuối năm trước	**70.110.000.000**	**260.297.077**	**-**	**70.370.297.077**
Tăng vốn năm nay				-
Giảm vốn năm nay				-
Lãi trong năm			15.851.268.016	15.851.268.016
Trích Quỹ KTPL và Ban Điều hành			(12.791.024.359)	(12.791.024.359)
Phải nộp NS Quận phần LNST của hoạt động cho thuê nhà SHNN & hoạt động thu hộ NS			(3.060.243.657)	(3.060.243.657)
Trích tăng vốn điều lệ				-
Số dư cuối năm nay	**70.110.000.000**	**260.297.077**	**-**	**70.370.297.077**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**31/12/2019**	**01/01/2019**
Vốn của nhà nước	**70.110.000.000**	**70.110.000.000**
Vốn góp của các đối tượng khác		

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm nay**	**Năm trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn đầu năm	70.110.000.000	70.110.000.000
+ Vốn tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn cuối năm	**70.110.000.000**	**70.110.000.000**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Quỹ đầu tư phát triển	**Năm nay**	**Năm trước**
- Số dư đầu năm	**260.297.077**	**260.297.077**
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
- Số dư cuối năm	**260.297.077**	**260.297.077**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Năm nay	**Năm trước**
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**185.810.007.160**	**178.054.796.233**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	82.636.349	123.381.810
Doanh thu từ việc quản lý nhà thuộc sở hữu Nhà nước	6.421.408.287	5.157.795.291
Doanh thu từ hoạt động xây dựng	53.117.735.683	63.153.365.081
Doanh thu hoạt động bán hộ nhà Nhà nước	4.997.660.925	1.654.177.845
Doanh thu cung cấp dịch vụ	121.190.565.916	107.966.076.206
+ Hoạt động mai táng		
+ Công viên, hoa viên, cây xanh, đài liệt sỹ	*15.045.872.439*	*16.867.473.901*
+ Công cộng	*106.144.693.457*	*91.098.602.305*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**185.810.007.160**	**178.054.796.233**

02. Giá vốn hàng bán	**Năm nay**	**Năm trước**
Giá vốn bán hàng hoá	3.570.000	14.187.930
Giá vốn từ việc quản lý nhà thuộc sở hữu Nhà nước	4.424.017.671	4.258.160.529
Giá vốn từ hoạt động xây dựng	49.648.349.020	59.210.612.523
Giá vốn hoạt động bán hộ nhà Nhà nước	2.961.924.561	1.654.177.845
Giá vốn cung cấp dịch vụ	100.196.391.378	90.202.698.332
+ Hoạt động mai táng		-
+ Công viên, hoa viên, cây xanh, đài liệt sỹ	*13.941.360.217*	*16.867.473.901*
+ Công cộng	*86.255.031.161*	*73.335.224.431*
Tổng cộng	**157.234.252.630**	**155.339.837.159**

03. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.738.389.286	2.061.132.022
Lãi thu được từ tạm ứng vốn thi công các công trình	-	-
Tổng cộng	**2.738.389.286**	**2.061.132.022**

04. Chi phí tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
Lãi trên tiền bảo hành, ký quỹ phải trả		20.432.923
Tổng cộng	-	**20.432.923**

05. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí nhân viên quản lý	6.502.088.393	6.251.742.291
- Chi phí công cụ dụng cụ	138.277.733	79.684.900
- Chi phí văn phòng phẩm	185.568.873	143.956.400
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
- Chi phí trích lập quỹ phát triển khoa học công nghệ	2.100.000.000	461.060.962
- Chi phí điện, nước, điện thoại	177.420.207	188.066.433
- Chi phí tiếp khách	294.654.274	321.773.600
- Chi phí công tác	391.977.848	445.241.000
- Chi phí bằng tiền khác	1.966.325.129	1.908.917.425
Tổng cộng	**11.760.312.457**	**9.804.443.011**

06. Thu nhập khác	**Năm nay**	**Năm trước**
Thu từ thanh lý tài sản	170.181.817	1.181.818
Nhận bồi thường	-	44.070.000
Chuyển TSCĐ hình thành từ Quỹ PT KHCN	225.454.545	207.545
Thu nhập khác	23.300	(4.297.878)
Tổng cộng	**395.659.662**	**41.161.485**

07. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi thanh lý tài sản	27.066.700	-
- Chi đền bù bảo hiểm tai nạn		44.070.000
- Tiền lãi chậm nộp	86.643.561	209.730.519
- Chi phí khác bằng tiền	34.850	84.400
Tổng cộng	**113.745.111**	**253.884.919**

08. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	19.835.745.910	14.738.491.728
Cộng các khoản chi phí không được trừ	86.643.561	209.730.519
Cộng	**19.922.389.471**	**14.948.222.247**
Thu nhập tính thuế		14.948.222.247
Thu nhập chịu thuế 20%	19.922.389.471	14.948.222.247
Thu nhập từ công trình xây dựng cơ bản		
Tổng cộng	**19.922.389.471**	**14.948.222.247**
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Từ hoạt động chịu thuế 20%	3.984.477.894	2.989.644.450
Từ hoạt động công trình xây dựng cơ bản		
Tổng cộng	**3.984.477.894**	**2.989.644.450**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác nhận giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.349.025.093		47.224.521.511	
Các khoản phải thu KH, phải thu khác	33.122.870.638		23.390.355.234	
Tổng cộng	**61.471.895.731**	**-**	**70.614.876.745**	**-**

Công nợ tài chính	31/12/2019	01/01/2019
Phải trả người bán, phải trả khác	159.775.788.542	169.160.441.535
Các khoản vay	-	-
Tổng cộng	**159.775.788.542**	**169.160.441.535**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ảnh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá trị thị trường có các loại rủi ro: Rủi ro tiền tệ, Rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

(i) Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng tiền Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Rủi ro tiền tệ của Công ty là không có vì Công ty không sử dụng tiền bằng ngoại tệ.

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty có các rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ chịu rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu / phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và tiền gởi có kỳ hạn của Công ty.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động lãi suất đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn cụ thể được ban hành bởi các cơ quan quản lý.

(iii) Quản lý rủi ro về giá khác (Rủi ro về giá cổ phiếu)

Công ty không có rủi ro về giá (rủi ro cổ phiếu)

b. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gởi ngân hàng và công cụ tài chính khác).

c. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản của Công ty được quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi, nguồn vốn mà chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thoả thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sơm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tài sản tài chính	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.349.025.093		28.349.025.093
Các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác	33.122.870.638	-	33.122.870.638
Tổng cộng	**61.471.895.731**	**-**	**61.471.895.731**

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công nợ tài chính	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	21.850.426.876	137.925.361.666	159.775.788.542
Tổng cộng	**21.850.426.876**	**137.925.361.666**	**159.775.788.542**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**39.621.468.855**	**(137.925.361.666)**	**(98.303.892.811)**

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019

Tài sản tài chính	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.224.521.511		47.224.521.511
Các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác	23.390.355.234	-	23.390.355.234
Tổng cộng	**70.614.876.745**	**-**	**70.614.876.745**

Công nợ tài chính	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	30.788.641.917	138.371.799.618	169.160.441.535
Tổng cộng	**30.788.641.917**	**138.371.799.618**	**169.160.441.535**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**39.826.234.828**	**(138.371.799.618)**	**(98.545.564.790)**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu được từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm:	**Chức vụ**
- Bà Nguyễn Thị Tố Oanh	Chủ tịch
- Ông Nguyễn Văn Hoài	Thành viên kiêm Giám đốc
- Bà Nguyễn Ngọc Trâm	Thành viên kiêm Kế toán trưởng
- Ông Lê Văn Hoà	Thành viên
- Ông Phạm Ngọc Thanh	Phó Giám đốc
- Ông Thái Văn Toàn	Phó Giám đốc

	Năm nay	**Năm trước**
Thu nhập của các bên liên quan	2.292.000.000	2.070.000.000

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Thái Bình Dương.

4. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngày 28/12/2018 Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quyết định số 6213/QĐ-UBND về kế hoạch cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước thuộc UBND TPHCM giai đoạn 2018-2020. Thực hiện Quyết định 6213/QĐ-UBND, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận Tân Bình đang tiến hành thực hiện các thủ tục theo quy định về cổ phần hóa.

Trừ vấn đề nêu trên, không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường phát sinh từ sau ngày kết thúc niên độ đến ngày lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo của Ban Giám đốc, đến kết quả hoạt động trong năm tài chính hiện hành.

Trừ sự kiện nêu trên, sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2019 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hồ Thị Mai Chi	**Nguyễn Ngọc Trâm**	**Nguyễn Văn Hoài**